

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ - TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN DỰA TRÊN NỘI LỰC

Triệu Thanh Quang

Tóm tắt: Kinh tế tập thể là một mô hình kinh tế cho phép liên kết và huy động nguồn lực của các thành viên, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của các cá nhân và nông hộ, đặc biệt là những nhóm yếu thế khi mà nguồn lực của họ còn hạn hẹp. Tuy vậy, thực tế cho thấy, trong những năm qua, mô hình kinh tế tập thể chưa thực sự phát huy một cách có hiệu quả ở Việt Nam, nhất là ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này sử dụng tiếp cận phát triển dựa vào nội lực để đánh giá tiềm năng, thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, từ đó đưa ra khuyến nghị định hướng cho phát triển kinh tế tập thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng. Nghiên cứu cho thấy, với những tiềm năng sẵn có, những phương thức liên kết, huy động hiệu quả sẽ thúc đẩy sự phát triển các mô hình kinh tế tập thể của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của vùng một cách bền vững.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; Kinh tế tập thể; Phát triển dựa vào nội lực; Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Đặt vấn đề

Kinh tế tập thể (KTTT) với mô hình tiêu biểu là tổ hợp tác (THT), hợp tác xã (HTX) là hình thức hợp tác đa dạng dựa trên sở hữu của các thành viên với sự liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh tự quản lý theo nguyên tắc tập trung, bình đẳng và cùng có lợi. Đây được cho là một mô hình kinh tế phát triển phù hợp, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững ở những vùng khó khăn, đặc biệt là những nhóm yếu thế như dân tộc thiểu số (DTTS) (Nguyễn Ngọc Bảo, 2020; Stevens & Terblanché, 2004).

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (TD&MNBB) gồm 14 tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, và Hòa Bình. Đây được xem là vùng trọng yếu, giữ vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước, đồng thời cũng được xem là vùng phát triển chậm, có tỷ

lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (13,4%), được coi là “lõi nghèo” của cả nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2022). Thực tế cho thấy, sự phát triển của các THT và HTX trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào phát triển sinh kế của người đồng bào DTTS ở vùng TD&MNBB. Tuy nhiên, sự phát triển những mô hình này cũng bộc lộ một số hạn chế yếu kém, thách thức sự phát triển nội tại của nó cũng như những đóng góp của loại hình này vào sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 11 - NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TD&MNBB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định một trong những nhiệm vụ chủ chốt là: “Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực cho đồng bào DTTS, coi đây là một trong những khâu đột phá cho phát triển nhanh và bền

vững”. Để góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ này đòi hỏi những hướng đi mới cho các THT và HTX. Nghị Quyết 20-NĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới cũng xác định “Phát triển kinh tế tập thể phải tôn trọng bản chất, giá trị, nguyên tắc hoạt động của kinh tế tập thể, phù hợp với điều kiện, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng, miền và cả nước”. Do đó việc làm rõ nội lực của vùng là hết sức cần thiết cho định hướng phát triển KTTT.

Nghiên cứu này dựa trên tiếp cận Phát triển Cộng đồng dựa vào Nội lực để đánh giá những nguồn lực, lợi thế, tiềm năng của vùng TD&MNBB, đặc biệt của đồng bào DTTS trong vùng để đưa ra những định hướng phát triển đối với các mô hình THT và HTX của đồng bào DTTS.

1. Phát triển dựa vào nội lực và tiềm năng – một tiếp cận phát triển bền vững đối với loại hình kinh tế tập thể

1.1. Phát triển dựa vào nội lực và tiềm năng

Phát triển Cộng đồng dựa vào Nội lực (Assets – Based Community Development) là một tiếp cận phát triển được xây dựng bởi John McKinght và John Kretzman. Tiếp cận này được hai ông đề cập trong cuốn sách “Building Communities from the Inside Out: A Path Toward Finding and Mobilizing A Community’s Assets” (Xây dựng cộng đồng từ bên trong: Con đường hướng đến việc tìm kiếm và huy động nguồn lực cộng đồng) năm 1993. Đây là cách tiếp cận phát triển đề cao những điểm mạnh của cộng đồng. Theo Kretzman & Mcknight (1993), để giải quyết những vấn đề của các cộng đồng nghèo và yếu thế thường có hai cách tiếp cận khác nhau: tiếp cận dựa trên nhu cầu và tiếp cận dựa trên nội lực.

Tiếp cận dựa trên nhu cầu bắt đầu bằng việc xem xét những thiếu hụt, những khó khăn, những vấn đề của cộng đồng. Trên cơ sở phân tích các thiếu hụt, các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phi

chính phủ, khối tư nhân phân tích và chỉ ra các cây vấn đề và đưa các cây giải pháp cho những vấn đề đó thông qua việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án. Những vấn đề của cộng đồng trở thành đối tượng cần phải giải quyết bởi các chuyên gia và bằng các giải pháp do chính các chuyên gia mang tới.

Thực tế cho thấy, cách tiếp cận này đã mang lại những kết quả có ý nghĩa. Những nguồn lực quan trọng như vốn, hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động cải thiện sinh kế, nâng cao mức sống, điều kiện giáo dục, y tế được bổ sung cho các cộng đồng yếu thế. Mặc dù vậy, theo Kretzman and Mcknight (1993), cách tiếp cận này cũng đặt ra một loạt các vấn đề đối với cộng đồng. Thứ nhất, tiếp cận này làm cho người dân trong cộng đồng yếu thế tin rằng, họ không có khả năng tự thay đổi cuộc sống bản thân, tương lai cộng đồng và hỗ trợ từ bên ngoài là cách duy nhất giúp họ phát triển. Thứ hai, tiếp cận này bỏ qua những thế mạnh, năng lực của cộng đồng khi chỉ tập trung phân tích vấn đề thiếu thốn. Thứ ba, cách làm này cũng làm cho người dân có nhận thức rằng, chỉ có các chuyên gia bên ngoài mới có thể giúp họ và sự lãnh đạo trong cộng đồng không còn có ý nghĩa, thay vào đó các mối quan hệ với các chuyên gia đến từ bên ngoài mới là điều quan trọng. Thứ tư, một điều tệ hại hơn nữa là việc dựa vào các nhu cầu để đón nhận các nguồn lực hỗ trợ có thể dẫn tới sự phụ thuộc vào bên ngoài. Theo cách này, để có thể nhận được hỗ trợ nhiều hơn trong các chu kỳ phát triển mới, cộng đồng đó phải có nhiều vấn đề hơn, vấn đề cần phải tệ hơn, có nhu cầu lớn hơn.

Trong khi đó, tiếp cận dựa trên nội lực bắt đầu bằng một tư duy hoàn toàn khác biệt. Đó là quan điểm dù là bất cứ cộng đồng nghèo khó nào cũng có điểm mạnh. Phát triển cộng đồng nên được bắt đầu bằng những điểm mạnh đó để khơi dậy niềm tự hào của cộng đồng, lòng tự tôn của cộng đồng. Thay vì nhìn vào những vấn đề, những thiếu hụt, thì cách tiếp cận phát triển này lại nhìn vào những điểm mạnh của cộng đồng, những nguồn lực sẵn có của họ. Với cách

tư duy đó, các nguồn lực của cộng đồng sẽ được khám phá. Những nguồn lực đó có thể đến từ tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác một cách hiệu quả; có thể là những hiểu biết, tri thức bản địa, thậm chí là những kiến thức, kỹ năng đã từng tồn tại trong quá khứ có thể khôi phục; có thể là những cơ sở vật chất sẵn có trong cộng đồng chưa được phát huy một cách có hiệu quả nhất; nguồn lực tài chính có thể đến từ những khoản tiết kiệm trong dân hoặc những khoản cộng đồng có thể tiếp cận; văn hoá cũng là một nguồn lực quan trọng có thể bị lãng quên hoặc chưa từng được sử dụng phù hợp trong việc tạo ra các giá trị mới. Với cách nhìn nhận mới, cộng đồng trở nên mạnh mẽ hơn, tiềm năng hơn và người dân trong cộng đồng có thêm sự tự tin, động lực cho các hoạt động phát triển (Kretzman & McKnight, 1993).

Một điều khác biệt quan trọng so với tiếp cận dựa trên nhu cầu nằm ở vai trò của cộng đồng trong quá trình phát triển. Thay vì đóng vai trò là người hưởng lợi, là khách hàng của các dịch vụ phát triển cộng đồng của các tổ chức nhà nước và phi chính phủ, các doanh nghiệp, trong tiếp cận dựa vào nội lực cộng đồng, người dân trong cộng đồng đóng vai trò là chủ. Họ là chủ của quá trình phát triển, là người quyết định làm cái gì, làm như thế nào. Cộng đồng không chỉ đóng vai trò là người hưởng lợi mà họ thực sự là người hưởng lợi, là “công dân” của hoạt động phát triển đó.

1.2. Kinh tế tập thể

Tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như tổ nhóm, THT, HTX, KTTT ra đời không chỉ đáp ứng nhu cầu lợi ích kinh tế cho mỗi thành viên tham gia mà còn mang những ý nghĩa xã hội, là sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên hướng tới những mục tiêu chung (Hanisch & Series, 2005).

Theo Kumar và cộng sự (2015) loại hình kinh tế này chiếm một vị trí rất quan trọng trong nông nghiệp qua việc hỗ trợ người dân sử dụng một cách hiệu quả các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất như nước, cơ sở vật chất, giống,

phân bón, hỗ trợ quá trình phân phối sản phẩm, đồng thời nó đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động tín dụng hỗ trợ sản xuất. Đặc biệt, mô hình KTTT có những ưu điểm trong việc giải quyết các vấn đề xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực và tạo việc làm, nhất là ở vùng nông thôn. Thông qua loại hình kinh tế này, người nông dân có thể giúp đỡ nhau qua trao đổi và chia sẻ thông tin, cải thiện sự liên kết giữa những người sản xuất nhỏ (Stevens & Terblanché, 2004). KTTT là mô hình để người nông dân từng bước thay đổi phương thức sản xuất từ sản xuất nhỏ lên quy mô lớn (Hussi và cộng sự, 1993).

Nghiên cứu của Hussi và cộng sự (1993) cũng chỉ ra rằng, sự phát triển của KTTT ở nhiều nước trên thế giới thời kỳ đầu được thúc đẩy bởi các nỗ lực phát triển nông thôn của chính phủ hơn là sự chủ động của người dân. Cách tiếp cận này dần cho thấy tính kém hiệu quả và làm tăng chi phí trợ cấp cho các hoạt động KTTT. Tuy nhiên sau đó, các quốc gia đều có xu hướng giảm dần sự can thiệp và hướng tới sự phát triển chủ động, tự lực của các loại hình kinh tế này. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc huy động nguồn lực của các thành viên một cách có hiệu quả khi các thành viên chủ động, làm chủ hoạt động kinh tế và các mô hình kinh tế hợp tác áp dụng tiếp cận dựa vào nội lực mang lại những kết quả tích cực cho sự phát triển bền vững (Majee & Hoyt, 2011).

Tại Việt Nam, KTTT từ lâu đã được xem là thành phần quan trọng. Phát triển KTTT là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng và nhà nước ta. Điều này được khẳng định trong các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, đặc biệt là Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2002 tại Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, đến nay THT và HTX phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đến cuối năm 2020, cả nước có 26.040 HTX và 119.248 THT, trong đó hầu hết nằm ở khu vực nông thôn; thu hút hơn 8 triệu thành viên và 2,5 triệu lao động, tác động trực tiếp đến thu nhập

của hơn 39 triệu người (Nguyễn Ngọc Bảo, 2020). Mặc dù vậy, theo đánh giá của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, sự phát triển của KTTT mà cụ thể là THT và HTX còn bộc lộ nhiều hạn chế như: sự tham gia của các hộ nông dân vào THT, HTX còn ở mức thấp, nhiều hoạt động THT, HTX mang tính hình thức, nhiều cơ sở hoạt động chưa hiệu quả, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của các địa phương, vùng kinh tế và đóng góp cho sự phát triển của kinh tế xã hội còn hạn chế (Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, 2020).

2. Thực trạng phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Trong giai đoạn 2015 – 2020, sự phát triển của các THT và HTX nói chung và ở vùng TD&MNBB nói riêng đã có những bước tiến quan trọng cả về lượng và chất, đóng góp vào việc thực hiện xây dựng nông thôn mới ở vùng DTTS và miền núi cũng như kết quả phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Về số lượng, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021) và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2020), số lượng HTX trong vùng tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2015 - 2020. Cụ thể từ 4.645 HTX, chiếm 23% tổng số HTX trên cả nước năm 2015 lên 6.838 HTX chiếm 26% tổng số HTX cuối năm 2020. Tốc độ tăng số lượng HTX năm 2020 so với 2015 là 147%, cao hơn mức trung bình của cả nước 131%. Đối với THT, tính đến cuối năm 2020, cả nước có 119.248 THT, trong đó vùng TD&MNBB có 35.144, chiếm 29%.

Về chất, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sự phát triển của THT và HTX đã có những đóng góp quan trọng trong xây dựng nông thôn mới ở vùng TD&MNBB dưới nhiều khía cạnh.

Một là, KTTT góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho thành viên và người lao động. Theo số liệu năm 2019, vùng TD&MNBB với 5.282 HTX có số thành viên HTX là 297.303 người. Trong đó, số HTX hoạt động có hiệu quả là 2.540 HTX, mang lại công ăn việc làm cho 25.399 lao động với thu nhập trung bình khoảng

4 triệu đồng/tháng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Hai là, hoạt động của các THT và HTX đã góp phần từng bước thay đổi nhận thức và tập quán sản xuất, từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, nâng cao năng suất, tay nghề cho các thành viên và người lao động. Theo Nguyễn Ngọc Bảo (2020), các HTX vùng TD&MNBB đã tích tụ tập trung được hơn 1 triệu hecta đất để sản xuất quy mô lớn. Tại Mộc Châu, từ việc sản xuất manh mún, giản đơn mang tính chất hộ gia đình, cá nhân đến nay có trên 166 ha diện tích ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt theo công nghệ Israel, xây dựng được 187 mô hình ứng dụng công nghệ sinh học (Đoàn Hương Giang & Trần Văn Tuấn, 2021).

Ba là, HTX giúp thúc đẩy liên kết giữa các THT, THT với HTX, giữa THT với HTX và với các doanh nghiệp để sản xuất gắn với chuỗi giá trị. Điển hình như các HTX ở tỉnh Sơn La, Bắc Giang đã liên kết với doanh nghiệp tạo thành chuỗi cung ứng các loại quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Tại Mộc Châu các HTX đã tham gia trên 32 chuỗi tiêu thụ sản phẩm an toàn (Nguyễn Ngọc Bảo, 2020).

Bốn là, hình thức KTTT góp phần phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực tế cho thấy, các công trình hạ tầng nông thôn đều có dấu ấn của cộng đồng. Trong đó, các THT, nhóm cộng đồng đóng vai trò quan trọng từ việc đưa ra ý tưởng, huy động nội lực và thực hiện triển khai. Theo Nguyễn Ngọc Bảo (2020), hầu hết các HTX trích một phần tài chính tích lũy để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, như đường giao thông, đường điện, hệ thống kênh mương thủy lợi, trường học, nhà trẻ.

Năm là, HTX giúp giữ gìn và phát huy bản sắc DTTS. Cùng với các hoạt động sinh kế khác, mô hình sinh kế của KTTT gắn liền với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS. Hàng loạt mô hình du lịch văn hóa gắn liền với đồng bào DTTS xuất hiện ở hầu hết các khu vực có đồng bào DTTS sinh sống Sa Pa, Y Tý (Lào Cai), Mù Cang Chải (Yên Bái), Sín Suối Hồ

(Lai Châu)... Bản sắc văn hóa được lồng ghép trong các sản phẩm đặc hữu của các địa phương, các dân tộc, các sản phẩm vật thể và phi vật thể. Đó là sự phát triển các sản phẩm OCOP¹ gắn với bảo tồn văn hóa, các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm văn hóa.

Sáu là, HTX góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, giảm nghèo và phát triển bền vững. Theo Nguyễn Ngọc Bảo (2020), các HTX nông nghiệp kinh doanh tổng hợp góp phần phát triển ngành nghề và dịch vụ, thúc đẩy cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, đồng thời góp phần quan trọng bảo đảm an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ biên giới, chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường gắn với phát triển bền vững. Điển hình cho những đóng góp này là các THT, HTX về môi trường, nước sạch, lâm nghiệp. Đặc biệt, sự phát triển các THT ở các vùng DTTS còn mang ý nghĩa thúc đẩy tinh thần hợp tác, tương thân, tương ái, đoàn kết, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, người DTTS ở vùng TD&MNBB.

Bên cạnh những kết quả tích cực, các mô hình KTTT ở vùng phát triển chưa bền vững. Tỷ lệ HTX hoạt động tốt chỉ đạt 31% thấp hơn trung bình cả nước, hiệu quả kinh doanh thấp, thiếu chủ động trong liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm (Nguyễn Hạnh, 2019). Đặc biệt là chưa khai thác hết tiềm năng và lợi thế sẵn có (Nguyễn Hạnh, 2019; Trần Đức Viên, 2022).

Ngoài những nhân tố khách quan như điều kiện bất lợi về tự nhiên: địa hình chia cắt, hệ thống giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, hiện tượng thời tiết cực đoan diễn biến thất thường khó dự báo và trình độ học vấn tương đối thấp của người dân trong vùng (Lý Đại Hùng, 2020), những nguyên nhân chủ quan đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển KTTT ở vùng TD&MNBB. Đó là hạn chế trong nhận thức về

KTTT, đặc biệt là về bản chất, vai trò của KTTT dẫn tới phương thức xây dựng hoạt động còn có chỗ chưa phù hợp, thực hiện thiếu hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển loại hình kinh tế này (Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, 2020). Những nguyên nhân này không chỉ tồn tại đối với vùng TD&MNBB mà còn là những tồn tại chung đối với phát triển KTTT ở Việt Nam. Theo Trần Đức Viên (2022), những tồn tại này thể hiện ở tính chất tự nguyện tham gia HTX của các cá nhân chưa được bảo đảm. Điển hình như HTX ra đời để đáp ứng mục tiêu chính trị nào đó, hay để đón nhận các khoản hỗ trợ thay vì các nhu cầu tự thân của người dân; nhà nước can thiệp trực tiếp, người dân thiếu quyền tự chủ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; phát triển HTX không dựa dựa trên năng lực của người dân địa phương và điều kiện phát triển cụ thể tại địa phương. Ông cũng cho rằng, trao quyền tự quyết và năng lực của nông hộ là hai yếu tố quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTT.

Tóm lại, có thể nói, những thành công của các mô hình KTTT vùng TD&MNBB cho thấy THT, HTX đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, đặc biệt là đối với người DTTS. Tuy vậy, để có thể thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của loại hình kinh tế này cần phải một mặt phát huy được những nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên, đồng thời mặt khác phải dựa trên năng lực nội tại của nông hộ và sự tham gia của họ gắn liền với từng giai đoạn phát triển, đặc điểm của địa phương.

3. Nội lực và tiềm năng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Những nghiên cứu, báo cáo cho thấy, với sự đa dạng về các nguồn lực từ vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, đến sự đa dạng về văn hóa sắc tộc, vùng TD&MNBB có nhiều tiềm năng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và

¹ OCOP (One Community One Product): Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

cho sự phát triển của các loại hình KTTT, đặc biệt là THT và HTX nói riêng.

Thứ nhất, về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên

Vùng TD&MNBB có vị trí nằm ở cửa ngõ giao thương của các khu vực sâu trong lục địa Trung Quốc và Lào. Về không gian phát triển, vùng được phân chia thành 3 vùng gồm: vùng biên giới Việt Nam – Trung Quốc ở phía Bắc, vùng biên giới Việt Nam – Lào phía Tây và vùng trung du gò đồi (Lý Đại Hùng, 2020). Những điều kiện này tạo cho vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và cơ hội giao thương với vùng Đồng Bằng sông Hồng và quốc tế. Do đó, nếu hạ tầng giao thông được bảo đảm, vùng TD&MNBB có tiềm năng phát triển các ngành liên quan đến các dịch vụ, thương mại, logistics, đặc biệt là kinh tế cửa khẩu.

Khí hậu của vùng TD&MNBB có đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Diện tích toàn vùng tương đối lớn, 95.221,9 km², chiếm khoảng 29% diện tích tự nhiên của cả nước, trong đó 56,93% là đất lâm nghiệp, chỉ có 22,23% đất nông nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2021). Nguyễn Minh Quang và cộng sự (2021) cho rằng nguồn nguyên liệu chế biến phân bón hữu cơ khá phong phú, nhiều nguồn tài nguyên nằm dưới lòng đất chứa hàm lượng các chất khoáng tự nhiên cao, dồi dào. Các vùng miền núi có phương thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu là canh tác quảng canh và chưa bị ô nhiễm. Đây là những vùng phù hợp cho việc phát triển chăn nuôi và trồng trọt các sản phẩm hữu cơ, là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp sinh thái (Nguyễn Minh Quang và cộng sự, 2021; Nguyễn Văn Nguyên, 2010).

Danh lam thắng cảnh cũng là món quà mà vùng TD&MNBB được thiên nhiên trao tặng. Núi Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Thác Bản Giốc (Cao Bằng), Hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), Sa Pa, Phan Xi Păng (Lào Cai), Mù Cang Chải (Yên Bái), Ô Quy Hồ, Sìn Hồ (Lai

Châu), Cao nguyên Mộc Châu (Sơn La) là những lợi thế hết sức có ý nghĩa cho việc phát triển du lịch, dịch vụ gắn liền với phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc hữu.

Thứ hai, sự đa dạng văn hóa các DTTS

Với hơn 30 dân tộc đang sinh sống, vùng TD&MNBB là một vùng văn hóa tộc người vừa đa dạng vừa thống nhất. Vùng được biết đến như là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS, với 7.037.246 người chiếm 49,8% tổng số DTTS cả nước và chiếm 50% dân số toàn vùng, phần lớn là người dân tộc Tày, H'Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao (Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê, 2020). Các bản sắc văn hóa trong vùng được hình thành theo các tiểu vùng như đặc trưng văn hóa núi cao đối với người H'Mông, người Dao, vùng văn hóa thung lũng với người Tày, Nùng, Thái và vùng văn hóa trung du gò đồi của người Kinh (Dương Quỳnh Phương & Thân Thị Huyền, 2015).

Mỗi dân tộc ở vùng TD&MNBB đều có những nét đặc trưng về văn hóa, phong tục tập quán, lối sống riêng, các vật phẩm chứa đựng những nét văn hóa của mỗi dân tộc, các trò chơi dân gian, lễ hội truyền thống lâu đời (lễ sắc phong của người Dao, lễ hội ném còn của người Thái, người Mường, lễ hội lồng tồng của người Tày), những lời ca, điệu múa độc đáo (múa Chiêng của người Thái, múa Khèn của người H'Mông, múa sạp của người Mường, múa gậy của người Khơ Mú, múa Xúc tép của người Cao Lan). Những nghiên cứu cho thấy, với xu thế toàn cầu hóa, du lịch văn hóa ngày càng phát triển đa dạng và phong phú đã góp phần thay đổi diện mạo của các vùng đồng bào DTTS những năm gần đây (Đinh Thị Thu Thảo, 2017). Sự đa dạng văn hóa chính là những lợi thế đặc biệt cho sự phát triển của ngành du lịch ở vùng TD&MNBB, đặc biệt là người DTTS.

Thứ ba, về nguồn nhân lực dồi dào trong nông nghiệp

Dân số toàn Vùng TD&MNBB năm 2020 là 12.725,8 nghìn người (chiếm khoảng 13% dân số cả nước), mật độ dân số 134 người/km²

(Tổng cục Thống kê, 2021). Trong đó, trên 80% dân số sinh sống ở khu vực nông thôn, 80% lực lượng lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp (Đoàn Thị Hân & Phạm Thị Trà My, 2018). Dưới các tiếp cận dựa vào nội lực, đây là nguồn lao động dồi dào với nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, là những lợi thế trong việc phát triển nông nghiệp theo các phương thức nông nghiệp canh tác thuận tự nhiên, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái vì các phương thức sản xuất này vốn đòi hỏi nhiều lao động thủ công. Theo Taras (2021), lợi thế này còn được củng cố bởi việc người nông dân Việt Nam có truyền thống đa dạng sinh kế, nuôi nhiều con, trồng nhiều loại cây khác nhau nên dễ dàng áp dụng các phương pháp nông nghiệp sinh thái.

Bên cạnh đó, tính gắn kết chặt chẽ trong cộng đồng các DTTS cũng mang lại giá trị. Nó là một tài sản xã hội có ích nếu được sử dụng một cách phù hợp. Nghiên cứu giảm nghèo đối với đồng bào DTTS ở Việt Nam được thực hiện bởi Oxfam chỉ ra rằng, tại các thôn bản DTTS có phong trào đi làm ăn xa, mạng lưới xã hội tạo nên sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau giữa những người cùng thôn bản và dân tộc. Mối quan hệ liên làng, siêu làng này giúp cho các cộng đồng tương trợ lẫn nhau nhằm chia sẻ những giá trị tinh thần hoặc giảm thiểu rủi ro hiệu quả (Oxfam, 2013).

4. Định hướng phát triển kinh tế tập thể đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ dựa trên nội lực và tiềm năng

Trên cơ sở đánh giá những tiềm năng, lợi thế của vùng TD&MNBB nhất là đối với đồng bào DTTS, phát triển KTTT, cụ thể là mô hình THT và HTX cần phát triển dựa trên những định hướng sau:

Một là, đối với việc lựa chọn các ngành nghề, lĩnh vực phát triển:

Phát huy lợi thế về tài nguyên rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững thông qua việc ứng dụng các nguyên lý của nông nghiệp sinh thái, phát triển đa dạng giống loài phù hợp với đặc

điểm khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng và hướng tới những sản phẩm nông lâm sản đặc hữu có giá trị kinh tế cao như việc kết hợp trồng rừng gắn với phát triển cây dược liệu;

Phát huy lợi thế từ quỹ đất sạch, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ thông qua việc kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và chế biến;

Phát huy tối đa lợi thế văn hóa dân tộc đặc sắc, phát triển đa dạng các loại hình du lịch, dịch vụ như du lịch văn hóa, trải nghiệm, du lịch sự kiện, du lịch gắn với khám chữa bệnh, nghỉ dưỡng với nhiều hình thức và quy mô từ dịch vụ lưu trú tại gia (homestay) tới các khu nghỉ dưỡng cao cấp. Phát triển du lịch, dịch vụ gắn với phát triển các sản phẩm đặc hữu, đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ các sản phẩm đặc sản có giá trị kinh tế cao;

Tận dụng những lợi thế vị trí địa lý là cửa ngõ giao thương với Trung Quốc và Lào, tham gia vào phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, thúc đẩy giao thương giữa thành thị với nông thôn và giữa các địa phương trong vùng;

Hai là, đối với lựa chọn mô hình, phương thức quản lý sản xuất, phát triển THT và HTX cần dựa trên việc tối ưu trình độ, năng lực của đồng bào DTTS thông qua phát triển các loại hình THT và HTX ở các quy mô, trình độ phát triển khác nhau, đa dạng về loại hình hình thức tổ chức hoạt động bảo sự phát triển bền vững. Cụ thể:

- Phát triển THT ở các khu vực khó khăn nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo, sản xuất bảo đảm an ninh lương cho các hộ gia đình, hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc sống, đặc biệt là việc đối phó với các cú sốc kinh tế, đồng thời từng bước tham gia vào sản xuất hàng hóa. Mô hình hoạt động của những THT này có thể bắt đầu từ việc chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, mua chung, bán chung nhằm tối thiểu hóa chi phí và tăng giá trị hàng hóa khi đưa ra thị trường. Đối với THT hoạt động có hiệu quả, từng bước phát triển lên mô hình HTX theo nguyên tắc

dựa trên các nguồn nội lực có thể khai thác hoặc huy động nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của THT cũng như HTX mà nó đang hướng tới;

- Phát triển HTX đa dạng về loại hình, hình thức hợp tác, sản xuất gắn với chuỗi giá trị. Tuy nhiên phát triển HTX phải được dựa trên nội lực, năng lực của chính HTX và các xã viên.

Ba là, phát triển THT, HTX phải dựa trên việc thúc đẩy liên kết giữa các THT, HTX, giữa các THT với HTX và doanh nghiệp theo hướng gắn với các chuỗi giá trị của địa phương, của vùng.

Trên cơ sở các định hướng phát triển, việc tổ chức thực hiện cần lưu ý một số giải pháp sau:

Giải pháp về tuyên truyền: Tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền, trước hết nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về bản chất và vai trò của THT và HTX, chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với phát triển tổ hợp tác và HTX. Đồng thời tăng cường nâng cao nhận thức về ý nghĩa của tổ hợp tác và HTX đối với người dân bằng các phương thức tuyên truyền thích hợp, hiệu quả, gắn với lợi ích thiết thực của người dân;

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ phát triển THT, HTX phù hợp với từng giai đoạn và nhu cầu phát triển, tạo điều kiện để khơi dậy tối đa các nguồn nội lực của vùng đồng thời tạo lập được hệ sinh thái cho sự phát triển của THT, HTX, đặc biệt là ở khu vực đồng bào DTTS thu hút sự tham gia và phát triển THT, HTX.

Giải pháp về chính sách hỗ trợ thành lập và phát triển: Các hỗ trợ đối với việc phát triển THT và HTX phải được thực hiện theo nguyên tắc khuyến khích được sự phát triển, tránh những hỗ trợ mang tính trợ cấp. Ví dụ: hỗ trợ bằng tiền với mục tiêu bắt buộc phải có tiền đối ứng hoặc phải bảo toàn và phát triển được số tiền đã hỗ trợ. Các hỗ trợ nên hạn chế can thiệp trực tiếp vào việc lựa chọn sản xuất cái gì, thay vào đó hãy để người dân, xã viên được chủ động và quyết định sản xuất cái gì và như thế nào.

Các hỗ trợ nên tập trung vào các hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng và bảo đảm nguyên tắc đơn giản các thủ tục;

Các giải pháp liên kết sản xuất và kết nối thị trường: Đẩy mạnh việc thúc đẩy liên kết giữa THT, HTX và doanh nghiệp thông qua gắn với các chuỗi giá trị, nhất là đẩy mạnh việc phát triển các sản phẩm OCOP nhằm tăng giá trị sản phẩm đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống;

Các giải pháp về quy hoạch: Sớm hoàn thiện quy hoạch vùng TD&MNBB, trong đó làm rõ không gian phát triển, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong vùng, quỹ đất cho phát triển các sản phẩm chủ lực của vùng làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các THT, HTX tham gia vào các chuỗi sản xuất và cung ứng các sản phẩm chủ lực theo quy hoạch.

Kết luận

KTTT mà hai loại hình cơ bản của nó là THT và HTX đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng TD&MNBB, đặc biệt là ở khu vực đồng bào DTTS. Tuy vậy, thực tiễn phát triển giai đoạn vừa qua cho thấy, sự phát triển của các THT và HTX còn chưa đáp ứng được yêu cầu và phát huy hết những lợi thế tiềm năng của loại hình này cũng như nội lực của vùng TD&MNBB. Dựa trên tiếp cận phát triển dựa vào nội lực và tiềm năng, định hướng phát triển đối với THT, HTX ở vùng đồng bào DTTS ở vùng TD&MNBB cần hướng đến phát huy những lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng cũng như những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc để tham gia vào phát triển các chuỗi giá trị mà vùng có lợi thế. Đồng thời, để có thể tối ưu được nguồn lực cho sự phát triển, THT và HTX cần được định hướng phát triển theo nhiều loại hình, hình thức, quy mô phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng địa phương và sự phát triển của đồng bào DTTS ở địa phương đó. Cùng với những giải pháp cụ thể và thực chất trên các khía cạnh tuyên

truyền, thể chế, chính sách, tài chính, liên kết thị trường, quy hoạch được kỳ vọng thúc đẩy

sự phát triển THT và HTX ở vùng đồng bào DTTS vùng TD&MNBB một cách bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2021*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2022). 10 tỉnh, thành có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất cả nước trong 16 năm qua. Truy cập ngày 20/5/2022 tại <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=231755>.
3. Đinh Thị Thu Thảo (2017). *Phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi - Tiềm năng, thách thức*.
4. Đoàn Hương Giang & Trần Văn Tuấn (2021). Thực trạng và giải pháp tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững tại xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. *Tạp chí Khoa học - Đại học Tây Bắc*, 22.
5. Đoàn Thị Hân & Phạm Thị Trà My (2018). Phát triển sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam trong thời kỳ 4.0. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 4, 175 -183
6. Dương Quỳnh Phương & Thân Thị Huyền (2015). Bản sắc văn hoá và sự tương tác không gian lãnh thổ giữa các dân tộc Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học 2015*. Viện Việt Nam học và khoa học phát triển.
7. Hanisch, M., & Series, C. M (2005). A governance perspective on the role of cooperatives in rural development, Workshop in Political Theory and Policy Analysis Colloquium. Miniseries, Bloomington.
8. Hussi, P., Murphy, J., Lindberg, O., & Brennenman, L (1993). *The development of cooperatives and other rural organizations: The role of the World Bank*. The World Bank.
9. Kretzman, J., & McKnight, J. L, 1993. *Building communities from the Inside out. A path Toward Finding and Mobilizing a Community's Assets*. Institute for Policy Research, Evanston, Illinois
10. Kumar, V., Wankhede, K., & Gena, H (2015). Role of cooperatives in improving livelihood of farmers on sustainable basis. *American Journal of Educational Research*, 3(10), 1258-1266.
11. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2020). Tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; đẩy mạnh xây dựng hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam vững mạnh; thực hiện hiệu quả chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên. *Báo cáo của Ban Chấp hành Liên minh Hợp tác xã Việt Nam khóa V, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*).
12. Lý Đại Hùng, 2020. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trong không gian phát triển bền vững của cả nước. *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh*, 36(4) 34 -42.
13. Majee, W., & Hoyt, A, 2011. Cooperatives and community development: A perspective on the use of cooperatives in development. *Journal of Community Practice*, 19(1), 48–61. <https://doi.org/10.1080/10705422.2011.550260>.
14. Nguyễn Hạnh (2019). *Kinh tế tập thể: Động lực phát triển kinh tế khu vực miền núi phía Bắc*. Truy cập ngày 4/11/2021 tại <https://congthuong.vn/kinh-te-tap-the-dong-luc-phat-trien-kinh-te-khu-vuc-mien-nui-phia-bac-123282.html>.
15. Nguyễn Minh Quang, Holbake, A., Trần, L. A., & Starmans, S (2021). Agroecology - Chia khóa cho sản xuất nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 42–45.
16. Nguyễn Ngọc Bảo (2020). Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 9(4).
17. Nguyễn Văn Ngừng (2010). Một số vấn đề về sự phát triển nông nghiệp sinh thái ở Pháp và ý nghĩa thực tiễn đối với Việt Nam. *Nghiên cứu Châu Âu*, 32–35.

18. Oxfam (2013). Tóm lược gợi ý chính sách giảm nghèo tại các cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam thông qua cải cách quản trị cơ sở. Truy cập ngày 4/11/2021 tại <https://www.oxfamblogs.org/vietnam/wp-content/uploads/2013/12/Grassroot-Institutions-brief-VN-LR.pdf>
19. Stevens, J., & Terblanché, S (2004). Sustainable agriculture development through effective farmer groups. *South African Journal of Agricultural Extension*, 33, 40–51.
20. Taras, I (2021). Hướng phát triển nào cho nông nghiệp Việt Nam. Truy cập ngày 4/11/2021 tại <https://vn.sputniknews.com/vietnam/2021031210209620-huong-phat-trien-nao-cho-nong-nghiep-viet-nam/>
21. Tổng cục Thống kê (2021). *Niên giám thống kê 2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
22. Trần Đức Viên (2022). Hợp tác xã trong thời kỳ mới: Giải pháp để tránh khiên cưỡng. *Tia Sáng*. https://tiasang.com.vn/tin-noi-bat/tieu-diem/hop-tac-xa-trong-thoi-ky-moi-giai-phap-de-tranh-khien-cuong/?zarsrc=30&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo.
23. Ủy ban Dân tộc, & Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Thông tin tác giả:**1. Triệu Thanh Quang, TS**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: trieuthanhquang@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/5/2022

Ngày nhận bản sửa: 12/7/2022

Ngày duyệt đăng: 10/8/2022